

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ 'lit.rə.tʃər/	Môn Văn học	My favorite book is a classic work of literature.	Cuốn sách yêu thích của tôi là một tác phẩm văn học kinh điển.
	(n)	/ 'kæpɪtl/	Thủ đô	Hanoi is the capital of Vietnam.	Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.
	(n)	/ əd'ventʃər/	Cuộc phiêu lưu	I'm going on an adventure this summer.	Tôi sẽ đi phiêu lưu vào mùa hè này.
	(n)	/baɪ'blədʒi/	Môn Sinh học	My sister is studying biology at university.	Chị gái tôi đang học ngành sinh học tại trường đại học.
	(n)	/ 'mjuː.zɪk/	Môn Âm nhạc	I love listening to music.	Tôi thích nghe nhạc.
	(n)	/ ,ɑːts ən 'krɑːfts/	Thủ công mỹ nghệ	My sister enjoys doing arts and crafts in their free time.	Em gái tôi thích làm đồ thủ công mỹ nghệ trong thời gian rảnh rỗi.